

Bản án số: 63/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 07 - 5 - 2021.

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mạc Minh Quang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Định và bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Thắng - Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở TAND tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2021/TLST-HNGĐ ngày 08/01/2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/3/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2021/QĐST-HNGĐ ngày 13/4/2021 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 02/2021/TB-TA ngày 19/4/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Đ Q C** - sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn HX1, xã QT, thành phố HD, tỉnh Hải Dương.

- *Bị đơn:* Chị **N T T1** - sinh năm 1998; địa chỉ trước khi xuất C: Thôn D X, xã QT, thành phố HD, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú hiện nay: Nhật Bản.

- *Người liên quan:* Bà **Trần Thị S** - sinh năm 1970 (mẹ đẻ chị T), địa chỉ: Thôn DX, xã QT, thành phố HD, tỉnh Hải Dương.

Anh C, chị T1 và bà S đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai anh C trình bày: Anh và chị T1 là người cùng thôn tự do tìm hiểu, trong thời gian tìm hiểu anh chị có quan hệ tình cảm với nhau, khi biết chị T1 mang thai thì thống nhất xây dựng vợ chồng và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục vào tháng 3/2014 âm lịch. Khi đó chị T1 do chưa đủ tuổi đăng ký nên chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi cưới, chị T1 về gia đình anh, vợ chồng tổ chức cuộc sống chung vui vẻ hòa thuận và sinh con vào cuối năm 2014. Vợ chồng

chung sống với nhau cho đến tháng 3/2017 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã QT, huyện TH (nay là thành phố HD) vào ngày 27/3/2017. Sau đó, vợ chồng thống nhất cho chị T1 đi sang Nhật Bản lao động, còn anh ở nhà nuôi con và đi làm công ty, thời gian đầu vợ chồng vẫn còn tình cảm với nhau, thỉnh thoảng gọi điện thăm hỏi, động viên nhau làm ăn. Từ cuối năm 2017, anh chị phát sinh mâu thuẫn căng thẳng, nguyên nhân là do anh nghi ngờ chị T1 không chung thủy, dẫn đến không tôn trọng nhau và không còn quan tâm đến nhau. Đến cuối năm 2019, anh có biết chị T1 về thăm gia đình vài ngày nhưng vợ chồng không gặp mặt nhau, sau đó chị T1 tiếp tục sang Nhật Bản làm ăn và cho đến nay chưa về nước. Nay anh xác định vợ chồng sống mỗi người một nơi từ năm 2017 cho đến nay, tình cảm không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T1.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 01 con chung là Đ T H V, sinh ngày 05/11/2014, hiện đang ở với gia đình chị T1. Nguyên vọng của chị T1 xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh cấp dưỡng, anh hoàn toàn đồng ý để chị T1 được nuôi con đến khi trưởng thành.

Về tài sản chung, vay nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị T1 tại Nhật Bản.

- Bà Trần Thị S là mẹ đẻ chị T1 trình bày: Chị T1 và anh C tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục. Anh chị tổ chức cuộc sống chung từ năm 2014 cho đến năm 2017 thì chị T1 đi sang Nhật Bản lao động, còn anh C ở nhà đi làm công ty. Vợ chồng sống xa cách khoảng gần 01 năm thì mâu thuẫn do anh C nghi ngờ chị T1 không chung thủy, dẫn đến cãi nhau và không còn quan tâm đến nhau. Năm 2019, chị T1 về nước ở với gia đình bà được khoảng 10 ngày rồi lại đi sang Nhật Bản làm ăn, thời gian này chị T1 và anh C không gặp mặt nhau và cũng không tìm biện pháp gì để hàn gắn mâu thuẫn. Sau khi nhận Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản của Tòa án, bà đã thông báo qua điện thoại cho chị T1 biết về việc anh C làm đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chung. Chị T1 không cung cấp cho gia đình biết địa chỉ cụ thể, nay chưa thể về Việt Nam để giải quyết việc ly hôn được và không trình bày ý kiến bằng văn bản gửi về cho Tòa án. Tuy nhiên, nói chuyện qua điện thoại chị T1 có quan điểm xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, níu kéo, mỗi người sống một nơi, không còn tin tưởng nhau nên nhất trí ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt; Về con chung: Chị T1 có quan điểm xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, tự nguyện không yêu cầu anh C đóng góp tiền nuôi con và vẫn nhờ bà chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị T1 ở nước ngoài. Bà nhất trí chăm sóc cháu V giúp chị T1 vì thực tế cháu đang ở với bà vẫn đảm bảo ổn định cuộc sống; Về tài sản: chị T1 không yêu cầu giải quyết.

Tại công văn số 1763/QLXNC-P5 ngày 20/01/2021 của Cục quản lý xuất nhập C Bộ Công an xác định chị N T T1, sinh ngày 31/10/1998, CMND số 142892490, khai địa chỉ thường trú tại: xã QT, huyện TH, tỉnh Hải Dương; sử dụng hộ chiếu số C2188385 do Cục quản lý xuất nhập C cấp ngày 12/8/2016, để

xuất C lần gần nhất ngày 01/10/2019 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập C.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm xác định việc chấp hành tố tụng của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đảm bảo quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Về quan hệ hôn nhân: Xử chấp nhận cho anh Đ Q C được ly hôn chị N T T1; Về con chung: Giao cháu Đ T H V, sinh ngày 05/11/2014 cho chị N T T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, chấp nhận sự tự nguyện của chị T1 không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung; tạm giao bà Trần Thị S chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V cho đến khi chị T1 về Việt Nam trực tiếp nuôi dưỡng; Về tài sản chung, vay nợ: Không yêu cầu giải quyết; Về án phí: Anh C phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí ly hôn đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Đ Q C và bà Trần Thị S vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh C và bà S.

Chị N T T1 là bị đơn trong vụ án là người Việt Nam đang lao động tại Nhật Bản nhưng không rõ địa chỉ, tuy nhiên chị T1 vẫn thường xuyên liên lạc với thân nhân ở trong nước. Tòa án đã yêu cầu anh C và bà S (mẹ đẻ chị T1) cung cấp địa chỉ của chị T1 nhưng không cung cấp được nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tòa án đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng chị T1 vẫn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh C, chị T1 tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã QT, huyện TH (nay là thành phố HD), tỉnh Hải Dương vào ngày 27/3/2017. Do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Trước khi kết hôn, anh chị đã chung sống với nhau từ tháng 3 năm 2014 âm lịch cho đến năm 2017 thì chị T1 đi lao động tại Nhật Bản, còn anh C ở nhà làm công nhân, mỗi người sống một nơi từ đó cho đến nay. Cuối năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau và đã ly thân nhiều năm nay, cả hai anh chị đều không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Anh C xác định tình nghĩa vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn, thông qua gia đình chị T1 cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn. Xét mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận xử cho anh C được ly hôn chị T1 là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh C, chị T1 có 01 con chung là Đ T H V, sinh ngày 05/11/2014, hiện do gia đình chị T1 chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T1 có nguyện vọng xin được nuôi con và tự nguyện không yêu cầu anh C đóng góp tiền nuôi con chung. Bà S xác định việc chăm sóc cháu V vẫn đảm bảo về mọi mặt, bà nhất trí chăm sóc cháu V thay cho chị T1 trong thời gian ở nước ngoài. Quan điểm của anh C cũng nhất trí để chị T1 tiếp tục được nuôi dưỡng con chung sau khi vợ chồng ly hôn. Các bên thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc nuôi con nên cần chấp nhận giao con chung cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành; chấp nhận sự tự nguyện của chị T1 không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung là phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Tạm giao cháu V cho bà Trần Thị S chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị T1 không có mặt tại Việt Nam.

[4] Về tài sản chung, vay nợ: Anh C, chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Anh C là nguyên đơn nên phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Đ Q C được ly hôn chị N T T1.

2. Về con chung: Giao chị Ng T T1 tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung Đ T H V, sinh ngày 05/11/2014 cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành; chấp nhận sự tự nguyện của chị T1 không yêu cầu anh C cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Tạm giao cháu Đ T H V cho bà Trần Thị S chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị T1 về Việt Nam trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, vay nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh Đ Q C phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số AA/2018/0004850 ngày 08/01/2021. Anh C đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Anh C và bà S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Chị T1 đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã QT, TP HD, tỉnh HD (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ.

Mạc Minh Quang